

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **44/2026/HNGĐ-ST**
Ngày 15 tháng 5 năm 2026
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh
Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Võ
Ông Nguyễn Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoan – Thẩm tra viên Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn Y, xã X, tỉnh Lào Cai.

2. Bị đơn: Anh Cù Việt T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu I (V), xã V, tỉnh Phú Thọ. (Hiện đang ở nước ngoài).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Vương Hồng M, sinh năm 1958. Nơi đăng ký HKTT: 52M/95, tổ H, K, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện tại: Khu I (V), xã V, tỉnh Phú Thọ.

(Chị Q, anh T, bà M đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Lệ Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cù Việt T tự nguyện kết hôn ngày 13/03/2011 tại UBND phường N, thành phố Y (cũ), nay là phường Y, tỉnh Lào Cai theo “Giấy chứng nhận kết hôn” số 24, quyền số 01/2011. Khi đó, vợ chồng chị sống và làm việc tại xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ).

Ban đầu vợ chồng chị hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Anh chị đã ly thân được 8 năm, hai bên không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Anh T đi đâu và làm gì, chị không rõ. Nay hai bên không thể chung sống với nhau nữa nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có một con chung là cháu Cù Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013 hiện cháu đang cùng anh T và mẹ đẻ anh Cù Việt T là bà Vương Thị M1, tại địa chỉ: Khu I (V), xã V, tỉnh Phú Thọ. Do điều kiện hiện nay của chị không có nhà ở, công việc và thu nhập không ổn định, thường xuyên phải di chuyển, không đảm bảo được việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ được tốt nhất. Kể từ khi vợ chồng ly thân, chị cũng không có khả năng thường xuyên qua thăm nom được cháu Đ. Nếu vợ chồng ly hôn, chị đề nghị anh T trực tiếp nuôi cháu Đ. Anh T yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con, chị đồng ý. Sau ly hôn, chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con theo phương thức hằng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị xin nhận chịu toàn bộ các loại án phí (nộp thay án phí mà anh T phải chịu), gồm án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh T đã thống nhất được với nhau về việc ly hôn, nuôi con và án phí như nội dung chị đã trình bày ở trên. Do anh T không về làm việc tại Tòa án được, vì vậy chị đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử, công nhận sự thỏa thuận của chị và anh T. Do bận công việc không thể có mặt tại phiên tòa nên chị có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Tại Bản tự khai, bị đơn là anh Cù Việt T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện đăng ký kết hôn, như chị Q đã trình bày ở trên. Quá trình chung sống, năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm. Hai bên sống ly thân từ đó đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị Q.

Về con chung: Anh và chị Q có một con chung là Cù Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013. Về điều kiện nuôi con: Nghề nghiệp của anh hiện nay làm công nhân tại Đài Loan, thu nhập ổn định 20.000.000 đồng/ tháng (hai mươi triệu đồng trên tháng). Trong thời gian đi làm ăn xa, anh có nhờ mẹ anh là bà Vương Hồng M chăm sóc cháu Đăng giúp. Hàng năm anh vẫn về thăm con và chăm sóc con. Tiền ăn uống, sinh hoạt, học tập của con anh đều đảm bảo đầy đủ. Đến tháng 5 năm 2026 anh về nước, với nghề nghiệp như vậy, anh có thể tìm được việc gần nhà, thu nhập ổn định để có thời gian trực tiếp nuôi con. Nay vợ chồng anh đã thống nhất được với nhau về việc khi ly hôn, anh là người trực tiếp nuôi con, bởi chị Q không có thu nhập ổn định vì không có nghề nghiệp. Sau ly hôn, anh và con anh sẽ ở nhà mẹ đẻ anh là bà Vương Hồng M tại khu I, xã V, tỉnh Phú Thọ, hàng ngày anh sẽ dành thời gian để chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Vì vậy anh đề nghị được trực tiếp nuôi con và yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với

số tiền 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu Đăng thành N, có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do cá nhân nên anh không cung cấp được địa chỉ của anh bên Đài Loan. Do công việc không thể có mặt làm việc tại Tòa án, anh có đơn xin được vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử và đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu đã có để xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

** Tại Biên bản lấy lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vương Hồng M trình bày:*

Bà là mẹ đẻ của anh T, hiện nay anh T ở Đài Loan. Chị Q và anh T sau khi kết hôn ở chung cùng với gia đình bà đến năm 2017 thì chị Q về nhà ngoại không ở cùng anh T và gia đình bà nữa. Con của chị Q và anh T là cháu Cù Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013, từ nhỏ vẫn ở cùng với bà. Anh T và chị Q đi làm ăn có nhờ bà chăm sóc giúp. Anh T có đi về thăm cháu, hàng tháng anh T vẫn gửi tiền về cho bà để đảm bảo cho cháu ăn học. Tháng 5 năm 2026, anh T sẽ về nước sinh sống cùng gia đình bà để gần con, vì vậy bà đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho anh T hoặc bà trực tiếp nuôi dưỡng để tránh ảnh hưởng đến tâm lý của cháu. Điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục cháu Đ sẽ được đảm bảo tốt nhất.

Tài liệu Tòa án thu thập được: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Cù Việt T có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết của anh trong các tài liệu chị Q giao nộp có trong hồ sơ vụ án gồm: Mẫu cần giám định: “Bản tự khai” ngày 16 tháng 03 năm 2026 (Ký hiệu là: A1); “Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt” (16/3/2026) (Ký hiệu là: A2); “Đơn đề nghị V/v trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký” (ngày 16/3/2026) (Ký hiệu là: A3); Mẫu so sánh: “Giấy chứng nhận kết hôn” số 24 Quyển số 01/2011, do UBND Phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (cũ) thực hiện đăng ký kết hôn ngày 13/3/2011 (Ký hiệu là: M). Tại kết luận giám định số 1900/KL-KTHS ngày 10/4/2026 của Phòng K, Công an tỉnh P đã kết luận: “Chữ ký đứng tên Cù Việt T và các chữ “Cù Việt T” tại vị trí cuối cùng các trang trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) so với chữ ký đứng tên Cù Việt T và các chữ “Cù Việt T” trên mẫu so sánh (ký hiệu M) là do cùng một người ký và viết ra”.

Kết quả xác minh tại địa phương, UBND xã V cho biết: Sau khi chị Q và anh T kết hôn, anh chị chung sống cùng gia đình anh T. Sau đó anh chị đi làm ăn. Hiện nay cả hai không còn sống chung cùng nhau nữa. Về việc ly hôn của vợ chồng anh chị, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị Q và anh T có một con chung là cháu Cù Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013 hiện đang ở cùng bà Vương Thị M1 là mẹ đẻ anh T.

Công văn số 45/QLXNC-Đ1 ngày 14/01/2026 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh, Phòng Q1 - Công an tỉnh P cung cấp thông tin: Qua tra cứu dữ liệu xuất nhập cảnh hiện hành tại đơn vị: Cù Việt T có lịch sử xuất nhập cảnh nhiều lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 07/8/2024 qua Cảng hàng không quốc tế

N1 đến Sân bay quốc tế C Đà Loan (Trung Quốc), hiện chưa có thông tin nhập cảnh).

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 121, 123, 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 238, 271, 273, 469 và 479 của Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Đ1 a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Lệ Q và anh Cù Việt T.

2. Về con chung: Giao cháu Cù Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013 cho anh Cù Việt T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ theo phương thức hàng tháng, số tiền 2.000.000 đồng /tháng, từ tháng 5/2026 đến khi cháu Đăng thành N, có khả năng lao động.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Chị Q nhận nộp 150.000 đồng án phí dân sự ly hôn sơ thẩm. Chị Q còn phải chịu 300.0000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lệ Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn là anh Cù Việt T nên đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình. Anh T có hộ khẩu thường trú tại: Khu I, xã V, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ theo quy định

của khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Chị Q, anh T, bà M1 đều xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử mặt tất cả các đương sự là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Lệ Q và anh Cù Việt T đăng ký kết hôn ngày 13/3/2011 tại UBND phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (cũ), nay là phường Y, tỉnh Lào Cai trên cơ sở tự nguyện, có tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Do vậy, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Lệ Q và anh Cù Việt T là hợp pháp. Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị Q và anh T đều xác định nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh chị đã ly thân được 8 năm, hai bên không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa.

Xét thấy, giữa chị Q và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Q và anh T tự nguyện thuận tình ly hôn là có căn cứ chấp nhận phù hợp quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Q và anh T có 01 con chung là cháu Cù Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013 (Hiện nay cháu đang ở cùng bà Vương Hồng M là mẹ đẻ anh T). Chị Q đề nghị anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đ đến khi cháu Đăng thành N, có khả năng lao động. Anh T cũng xin trực tiếp nuôi cháu Đ và yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng số tiền 2000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Xét thấy: Các bên đương sự đều tự nguyện thống nhất được về việc nuôi con, vì vậy cần giao cháu Đ cho anh T trực tiếp nuôi con sau ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T cho cháu Đ theo phương thức hằng tháng, mỗi tháng số tiền 2000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ tháng 5/2025 đến khi cháu Đăng thành N, có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị Q và anh T đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Về án phí: Chị Q và anh T mỗi người phải chịu 50% mức án phí dân sự ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí cấp dưỡng: Chị Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 121, 123, 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 238, 271, 273, 469 và 479 của Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Đ1 a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Lệ Q và anh Cù Việt T.

2. Về con chung: Giao cho anh Cù Việt T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Cù Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013 (đang ở cùng mẹ để anh T là bà Vương Thị M1, tại địa chỉ: khu I (V), xã V, tỉnh Phú Thọ), cho đến khi cháu Đăng thành N, có khả năng lao động (hoặc có thay đổi khác).

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T cho cháu Đ theo phương thức hằng tháng, mỗi tháng số tiền 2000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ tháng 05/2025 đến khi cháu Đăng thành N, có khả năng lao động (hoặc có thay đổi khác).

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị Lệ Q và anh Cù Việt T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Lệ Q tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự ly hôn sơ thẩm là: 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị Q đã nộp: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số 0006025 ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị Q còn phải nộp tiếp tiền án phí là: 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Anh Tiến vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, chị Q, bà M1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADSKV5 - Phú Thọ;
- UBND xã V, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Linh

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ**

Số: 12/2026/QĐ-SCBSBA

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, Ngày 03 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ**

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi rõ ràng về chính tả trong bản án số 44/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về Tranh chấp hôn nhân và gia đình, giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn Y, xã X, tỉnh Lào Cai.

2. *Bị đơn*: Anh Cù Việt T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu I (V), xã V, tỉnh Phú Thọ. (Hiện đang ở nước ngoài).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Vương Hồng M, sinh năm 1958. Nơi đăng ký HKTT: 52M/95, tổ H, K, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện tại: Khu I (V), xã V, tỉnh Phú Thọ.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 44/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Phú Thọ như sau:

- Tại dòng thứ 9 từ trên xuống, trang 2 của bản án đã ghi: “Vương Thị M1, tại địa chỉ: Khu 9 (Vĩnh Chân), xã Vĩnh Chân, tỉnh Phú Thọ. Do”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Vương Hồng Mai, tại địa chỉ: Khu I (V), xã V, tỉnh Phú Thọ. Do”

- Tại dòng thứ 2 từ dưới lên, trang 3 của bản án đã ghi: “Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013 hiện đang ở cùng bà Vương Thị Mai là mẹ đẻ”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Hải Đ, sinh ngày 02/10/2013 hiện đang ở cùng bà Vương Hồng M là mẹ đẻ”

- Tại dòng thứ 17 từ trên xuống, trang 6 của bản án đã ghi: “cùng mẹ đẻ anh T là bà Vương Thị M1, tại địa chỉ: Khu I (V), xã”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “cùng mẹ đẻ anh Tiến là bà Vương Hồng M, tại địa chỉ: Khu I (V), xã”

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADSKV5 - Phú Thọ;
- UBND xã V, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Linh